

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 13-6-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi
con, chia tài sản chung khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Vui;

2. Bà Nguyễn Thị Kim Đào.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Ba Thị Thanh Huyền

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Dương Minh Châu tham gia phiên tòa: Ông Võ Công Đức, Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 414/2022/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2023/QĐST-HNGĐ ngày 25-5-2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị Thu T, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp N, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (liên quan đến phần tài sản): Chị Lê Thị Kiều D, sinh năm: 1981; địa chỉ: Ấp N1, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Bị đơn: Anh Dương Minh T1, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp N, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Nơi cư trú: Ấp N1, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Dương Văn H – Công ty Luật TNHH MTV S thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Dương Thị H1; sinh năm 1971; địa chỉ: ấp N, xã B, Huyện D tỉnh Tây Ninh.

Các bên có mặt tại toà, riêng chị H1 có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 12 năm 2022 và trong quá trình giải quyết nguyên đơn Chị Huỳnh Thị Thu T trình bày:

Chị và anh T1 chung sống với nhau vào năm 1999 không tổ chức lễ cưới, đến năm 2006 anh chị đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bàu Năng, Huyện D. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn anh T1 có quan hệ nhiều phụ nữ bên ngoài. Từ đó anh T1 không quan tâm gia đình, không trách nhiệm vợ con, đánh đuổi chị ra khỏi nhà. Tháng 8-2022, chị và 02 con thuê nhà trọ ở ấp N sinh sống đến nay.

Vợ chồng sống ly thân từ tháng 8-2022 đến nay. Quá trình ly thân anh T1 không điện thoại kêu chị về và không bàn bạc việc đoàn tụ.

Nay về hôn nhân chị T xác định tình cảm không còn, yêu cầu ly hôn với anh T1.

Về con chung: Có 02 con tên Dương Thị Mỹ L, sinh năm: 1999; con tên Dương Ngọc G, sinh năm: 2007 đang sống với chị T. Con tên L đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết, chị T yêu cầu nuôi con tên G, không yêu cầu cấp dưỡng.

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, Chị Lê Thị Kiều D trình bày:

Về tài sản chung: Chị T và anh T1 có một phần đất diện tích 148,6m² (chiều ngang 05m x chiều dài 30m) thửa 670 tờ 38 tọa lạc tại ấp N1, trên đất có căn nhà xây tường cấp 4 lợp tole, nền gạch men, được Sở Tài nguyên và Môi Trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt giấy CNQSDĐ) ngày 09-11-2022. cho vợ chồng đứng tên. Nguồn gốc đất do ba mẹ chồng chị T tặng cho phần đất diện tích 272m² thửa 536 tờ 43, chị T, anh T1 cùng đứng tên. Năm 2022, vợ chồng chị T bán phần đất diện tích 272m² cho chị Dương Thị Kim E với giá 2.000.000.000 đồng, đồng thời chị E sang nhượng cho vợ chồng chị T phần đất diện tích 148,6m² (đất tranh chấp) với giá 900.000.000 đồng, chị E giao cho vợ chồng chị T 1.100.000.000 đồng. Tháng 8-2022, anh T1 dùng tiền này xây nhà trên đất diện tích 148,6m².

Chị T yêu cầu chia đôi nhà đất, xin nhận tiền; không yêu cầu chia tài sản như bàn, ghế, tủ... vật dụng khác sinh hoạt trong gia đình. Giấy CNQSDĐ hiện nay chị T đang giữ, cam kết không giao dịch cho bất cứ tổ chức, cá nhân nào.

Về chi phí tố tụng: Chị T đã nộp 28.100.000 đồng là chi phí xem xét thẩm định, đo đạc và định giá tài sản, chị T yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Bị đơn Anh Dương Minh T1 trình bày: Anh T1 xác định chị T trình bày đúng về thời gian chung sống. Vợ chồng sống không hợp thường xuyên cãi vã, sống không hạnh phúc.

Vợ chồng ly thân từ tháng 8-2022 đến nay. Quá trình ly thân, anh không kêu vợ con về vì vợ chồng không còn tình cảm.

Nay **chị T** yêu cầu ly hôn, **anh T1** đồng ý vì vợ chồng sống không hạnh phúc.

Về con chung: Thống nhất vợ chồng có 02 con đúng như chị T khai. Anh đồng ý để chị T tiếp tục nuôi con tên G, anh không cấp dưỡng nuôi con. Riêng con tên L đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Anh T1 thống nhất nhà đất đúng như chị T khai nhưng nguồn gốc nhà đất này là của ba mẹ anh cho riêng anh diện tích khoảng 272m², sau đó anh bán phần đất này mua lại phần đất diện tích 148,6m² tại ấp N1 và xây nhà trên đất, vợ chồng cùng đứng tên giấy CNQSDĐ. Việc anh để chị T đứng tên chung trong giấy CNQSDĐ cho dễ vay nợ Ngân hàng. Do đó, anh T1 không đồng ý chia tài sản theo như yêu cầu chị T.

Vợ chồng không còn tài sản nào khác, không nợ ai và không ai nợ vợ chồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, Luật sư Dương Văn H trình bày: Thống nhất toàn bộ lời trình bày của anh T1, không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Chị Dương Thị H1 trình bày:

Chị là chị ruột anh T1, chị chồng chị T. Ba chị tên Dương Văn K, mẹ tên Phạm Thị R, ba mẹ có 11 người con, 05 người con trai, 06 người con gái. Khi còn sống ba mẹ chưa chia đất cho các anh em. Sau khi ông Khâm chết, mẹ và các anh em thỏa thuận thống nhất chia đất cho các con xong nhưng không chia cho con gái. Riêng chị không có chồng nên mẹ chia cho chị 05m đất, chiều dài 30m, gần phần đất của anh T1, chị T đang tranh chấp. Phần đất chị được chia chưa được đứng tên, nằm trong giấy chứng nhận do ba mẹ đứng tên. Khoảng năm 2012 anh T1, chị T bán phần đất mẹ chia cho chị khoảng 100.000.000 đồng. Vợ chồng chị T, anh T1 lấy tiền bán đất 100.000.000 đồng xây nhà ở ấp N. Đến khoảng tháng 5-2022 anh T1, chị T bán nhà đất này cho chị Dương Thị Kim E với giá hơn 2.000.000.000 đồng, anh T1 cho chị 100.000.000 đồng.

Nay chị T kiện anh T1 yêu cầu chia nhà đất tại ấp N1, xã B thì chị không có ý kiến, Toà án xem xét xử theo luật.

Trong trường hợp Toà án chia tài sản nhà đất cho chị T, chị cũng không có ý kiến, chị tự nguyện dọn đồ đi nơi khác sinh sống, không yêu cầu Toà án giải quyết. Do chị bận việc nên xin vắng mặt không tham gia tố tụng tại Toà án các cấp, cam kết không khiếu về sau.

***Kết quả đo đạc:**

Thửa 670 tờ bản đồ 38, diện tích theo giấy CNQSDĐ là 148,6m²: Sau khi đo đạc thực tế diện tích 148,6m²

***Kết quả định giá:**

Quyền sử dụng đất ONT: diện tích 25m² x 6.252.857 đồng/m² = 156.321.425 đồng.

Quyền sử dụng đất CLN: diện tích 123,6m² x 6.052.857 đồng/m² = 748.133.125 đồng.

Tài sản trên đất:

Nhà gạch: 104m² x 3.920.000 đồng/m² – 40.768.000 đồng (10% tỷ lệ hao mòn) = 366.912.000 đồng;

Nhà vệ sinh: $3,2m^2 \times 3.850.000 \text{ đồng/m}^2 - 1.232.000(10\% \text{ tỷ lệ hao mòn}) = 11.088.000 \text{ đồng};$

Mái che: $27,6m^2 \times 821.000 \text{ đồng/m}^2 - 2.265.960 \text{ đồng} (10\% \text{ tỷ lệ hao mòn}) = 20.393.640 \text{ đồng};$

Cửa cổng: 01 cái $\times 1.610.440 \text{ đồng} - 161.044 \text{ đồng} (10\% \text{ tỷ lệ hao mòn}) = 1.449.396 \text{ đồng};$

Giếng khoan: 01 cái $\times 2.500.000 \text{ đồng} - 500.000 \text{ đồng} (20\% \text{ tỷ lệ hao mòn}) = 2.000.000 \text{ đồng}.$

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất: 1.306.298.000 (một tỷ, ba trăm lẻ sáu triệu, hai trăm chín mươi tám ngàn) đồng.

Tại Tòa, chị T yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi cháu G mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi cháu G đủ 18 tuổi, một năm cấp dưỡng 02 lần.

Anh T1 đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu G mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi cháu G đủ 18 tuổi, không đồng ý cấp dưỡng một năm 02 lần theo như yêu cầu chị T.

Tại Tòa, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn – Luật sư Dương Văn H trình bày luận cứ bảo vệ:

Về hôn nhân: Chị T yêu cầu ly hôn, anh T1 đồng ý nên ghi nhận.

Về con chung: Ghi nhận hai anh chị thống nhất chị T tiếp tục nuôi cháu G. Anh T1 nghề nghiệp làm mướn, không khả năng cấp dưỡng một năm 02 lần theo như chị T yêu cầu. Do đó, anh T1 đồng ý cấp dưỡng cháu G mỗi tháng 2.000.000 đồng, đến khi cháu G đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Nguồn gốc nhà đất tranh chấp là do ba mẹ anh T1 cho riêng, không phải do vợ chồng tạo lập. Anh T1 để tên chị T cùng đứng tên trong giấy CNQSDĐ để thuận tiện trong việc vay tiền Ngân hàng. Ngoài ra, sống chung nhà với anh T1 còn có chị H1 là chị ruột anh T1, không chồng con, bị bệnh từ nhỏ nên cần chia cho chị H1 01 phần và chia anh T1 nhiều hơn chị T, cụ thể chia anh T1 70% giá trị tài sản; chia chị T 30% giá trị tài sản. Anh T1 đang quản lý tài sản nên xin nhận nhà đất, anh T1 đồng ý giao số tiền cho chị T theo giá trị.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Về hôn nhân: Ghi nhận chị T và anh T1 thuận tình ly hôn.
2. Về con chung: Chị T tiếp tục nuôi dưỡng cháu G, anh T1 đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi con đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản chung: Chia anh T1 70% giá trị tài sản; chia chị T 30% giá trị tài sản. Anh T1 tiếp tục sử dụng nhà đất, có nghĩa vụ thanh toán 30% giá trị tài sản cho chị T.

4. Về nợ chung: Không có

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Dương Minh Châu phát biểu ý kiến:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Tại Tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định, không vi phạm về tố tụng.

Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng họ có đơn xin vắng mặt. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử

Căn cứ vào các Điều 33, 35, 38, 55, 58, 59, 62, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Ghi nhận chị T và anh T1 thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Giao cháu G cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục. Anh T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi con thành niên. Cháu L đã thành niên nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của chị T với anh T1. Chị T được hưởng một phần giá trị tài sản chung bằng tiền theo tỷ lệ 4/6.

Ghi nhận: Chị T không tranh chấp tài sản khác trên đất.

4. Về chi phí tố tụng và án phí hôn nhân sơ thẩm: Các bên phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt các thủ tục tố tụng đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Chị Dương Thị H1 theo đúng quy định pháp luật nhưng chị H1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Tại đơn khởi kiện ngày 05-12-2022, chị T yêu cầu ly hôn, nuôi con và chia đôi tài sản khi ly hôn gồm: Diện tích đất 148,6m² tại thửa 670 tờ 38 toạ lạc tại ấp N1, xã Bàu Năng, trên đất có căn nhà xây tường cấp 4 lợp tole, nền gạch men, được Sở Tài nguyên và Môi Trường cấp chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09-11-2022 cho chị T, anh T1 đứng tên.

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Chị T và anh T1 tự nguyện chung sống vào năm 1999, đến năm 2006 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bàu Năng và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 06-12-2006 nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về hôn nhân: Quá trình giải quyết và tại Tòa hôm nay, chị T và anh T1 đều xác định vợ chồng sống bất đồng quan điểm sống, sống không hạnh phúc, chị T yêu cầu ly hôn, anh T1 đồng ý ly hôn.

Xét việc anh chị thuận tình ly hôn là tự nguyện, không trái quy định pháp luật, nên cần ghi nhận.

[4] Về con chung: Có 02 con tên Dương Thị Mỹ L, sinh năm: 1999 và con tên Dương Ngọc G, sinh năm: 2007.

Tại Toà hôm nay, anh chị thống nhất chị T tiếp tục nuôi con tên G. Chị T yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng đến khi con đủ 18 tuổi, một năm cấp dưỡng 02 lần.

Xét yêu cầu cấp dưỡng một năm 02 lần của chị T là chưa có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, tại Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: Việc cấp dưỡng có thể được thực hiện định kỳ hàng tháng, hàng quý, nửa năm, hàng năm hoặc một lần. Anh T1 hiện nay nghề nghiệp không ổn định, đồng ý cấp dưỡng nuôi con hàng tháng; không đồng ý cấp dưỡng một năm 02 lần. Do đó, không chấp nhận yêu cầu của chị T là phù hợp pháp luật.

Tại Toà, anh T1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu G 2.000.000 đồng/tháng nên cần ghi nhận. Hai anh chị không yêu cầu giải quyết con tên L vì đã trưởng thành nên ghi nhận.

[5] Về tài sản chung:

***Kết quả đo đạc:**

Thửa 670 tờ bản đồ 38, diện tích theo giấy CNQSDĐ là 148,6m²: Sau khi đo đạc thực tế diện tích 148,6m²

***Kết quả định giá:**

Về giá trị đất:

Quyền sử dụng đất ONT: diện tích 25m² x 6.252.857 đồng/m² = 156.321.425 đồng.

Quyền sử dụng đất CLN: diện tích 123,6m² x 6.052.857 đồng/m² = 748.133.125 đồng.

Tài sản trên đất:

- Nhà gạch: 104m² x 3.920.000 đồng/m² – 40.768.000 đồng (10% tỷ lệ hao mòn) = 366.912.000 đồng;

- Nhà vệ sinh: 3,2m² x 3.850.000 đồng/m² – 1.232.000(10% tỷ lệ hao mòn) = 11.088.000 đồng;

- Mái che: 27,6m² x 821.000 đồng/m² – 2.265.960 đồng (10% tỷ lệ hao mòn) = 20.393.640 đồng;

- Cửa cổng: 01 cái x 1.610.440 đồng – 161.044 đồng (10% tỷ lệ hao mòn) = 1.449.396 đồng;

- Giếng khoan: 01 cái x 2.500.000 đồng – 500.000 đồng (20% tỷ lệ hao mòn) = 2.000.000 đồng.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất: 1.306.298.000 (một tỷ, ba trăm lẻ sáu triệu, hai trăm chín mươi tám ngàn) đồng.

Xét yêu cầu chia đôi tài sản chung căn nhà xây tường và diện tích đất 146,8m² của chị T là chưa có đủ cơ sở để chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị.

Bởi lẽ, quá trình giải quyết chị T thừa nhận nguồn gốc nhà đất này không phải do anh chị tạo ra, mà là mẹ anh T1 tặng cho. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh – Chi nhánh Dương Minh Châu cung cấp thể hiện: Vào năm 2008 bà Phạm Thị R tặng cho anh T1, chị T và được Ủy ban nhân dân Huyện Dương Minh Châu cấp giấy

CNQSDĐ đất ngày 01-8-2008, diện tích 415m² thửa 1239, tờ bản đồ số 8 do anh T1, chị T đứng tên. Đến năm 2013, anh T1 làm thủ tục đăng ký biến động và được cấp giấy CNQSDĐ ngày 25-6-2013 diện tích 427,5m² tại thửa 181, tờ bản đồ 43 do anh T1, chị T đứng tên (bút lục 167 đến 175). Ngày 09-10-2013, chị T, anh T1 sang nhượng diện tích đất 155,5m² cho anh Nguyễn Hữu P và chị Nguyễn Thị D; diện tích còn lại 272m² (bút lục 113, 114 và 118). Năm 2022, anh chị sang nhượng diện tích 272m² mẹ anh T1 tặng cho. Ngày 01-8-2022, chị T, anh T1 nhận chuyển nhượng diện tích đất 148,6 của chị Phạm Thị Thương diện tích 146,8m² cũng là đất tranh chấp (bút lục 98, 99), đất tọa lạc ấp N1, xã B, Huyện D. Do đó, có cơ sở xác định diện tích đất 146,8m² và căn nhà xây trên đất là tài sản chung của chị T, anh T1 nhưng nguồn gốc đất từ mẹ anh T1, nên cần chia anh T1 được hưởng tài sản giá trị nhà đất 60%, chia cho chị T 40% là phù hợp.

Như vậy quyền sử dụng đất, căn nhà và công trình phụ trên đất tổng giá trị: 1.306.298.000 đồng.

Chị T được chia: 1.306.298.000 đồng x 40% giá trị tài sản = 522.519.200 đồng.

Anh T1 được chia: 1.306.298.000 đồng x 60% giá trị tài sản = 783.778.800 đồng.

Chị T không có nhu cầu sử dụng nhà đất, yêu cầu nhận tiền. Anh T1 đang quản lý nhà đất, do đó cần giao anh T1 được sử dụng nhà đất, anh T1 có nghĩa vụ thanh toán 522.519.200 đồng là giá trị tài sản cho chị T là phù hợp pháp luật.

[6] Đối với việc anh T1 cho rằng căn nhà và diện tích đất 146,8m² là tài sản riêng của anh, nguồn gốc là do mẹ anh tặng cho riêng anh, do đó anh không đồng ý chia chị T.

Xét yêu cầu của anh T1 là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, quá trình giải quyết và tại Tòa hôm nay anh T1 không có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của anh. Như đã nhận định, nguồn gốc nhà đất xuất phát từ mẹ anh T1 tặng cho.

Anh T1 cho rằng, việc chị T cùng đứng tên giấy CNQSDĐ để thuận tiện cho việc vay nợ ngân hàng là không có cơ sở. Do đó, không chấp nhận việc khai nại của anh T1 là phù hợp pháp luật.

[7] Đối với việc anh T1 cho rằng chị H1 bị bệnh tâm thần nêu yêu cầu chia chị H1 01 phần tài sản.

Xét yêu cầu của anh T1 là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, anh T1 không cho chứng cứ chứng minh yêu cầu của mình. Quá trình giải quyết, chị H1 xác định chị không bệnh hoạn vẫn khỏe mạnh bình thường. Về tài sản của chị T và anh T1 đang tranh chấp tại Tòa, chị không có ý kiến. Trong trường hợp, Tòa án chia nhà đất cho chị T sử dụng thì chị tự nguyện dọn đồ sinh hoạt cá nhân đi nơi khác sinh sống, không có ý kiến (bút lục 76). Mặt khác, tại Tòa chị T xác định chị H1 khỏe mạnh bình thường; chị T và anh T1 không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định năng lực hành vi dân sự của chị H1 tại cơ quan chuyên môn. Do đó, không chấp nhận việc khai nại của anh T1 là phù hợp pháp luật.

Quá trình giải quyết và tại Tòa hôm nay, chị T không yêu cầu giải quyết tài sản, vật dụng sinh hoạt trong căn nhà nên ghi nhận.

[8] Về nợ: Không có, không yêu cầu giải quyết.

[9] Chi phí xem xét thẩm định, đo đạc và định giá: Chị T đã nộp 28.100.000 đồng. Tại khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: Mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia: Chị T phải chịu: 28.100.000 đồng x 40% giá trị được hưởng = 11.240.000 đồng. Anh T1 phải chịu: 28.100.000 đồng x 60% giá trị được hưởng = 16.860.000 đồng. Do chị T đã tạm nộp 28.100.000 đồng nên anh T1 có nghĩa vụ giao 16.860.000 đồng cho chị T.

[10] Tại Tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử về hôn nhân: Ghi nhận: Chị T, anh T1 thuận tình ly hôn; giao con tên G cho chị T nuôi dưỡng, anh T1 cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng. Chấp nhận một phần yêu cầu tài sản chung của chị T đối với anh T1, chia theo tỷ lệ 4/6. Hội đồng xét xử xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên chấp nhận.

[10] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định tại khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 33, 35, 38, 55, 58, 59, 62, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147, 165 và Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân:

Ghi nhận: Chị Huỳnh Thị Thu T và Anh Dương Minh T1 thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Giao chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Dương Ngọc G, sinh năm: 2007.

Ghi nhận: Anh T1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu G 2.000.000 (hai triệu) đồng/tháng, đến khi cháu đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Anh Dương Minh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn theo quy định pháp luật, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

Chị Huỳnh Thị Thu T được sở hữu số tiền 522.519.200 (năm trăm hai mươi hai triệu, năm trăm mười chín ngàn, hai trăm) đồng là tiền chênh lệch tài sản do Anh Dương Minh T1 giao lại cho chị T.

Anh Dương Minh T1 được quản lý sử dụng căn nhà xây tường, công trình phụ xây trên diện tích 146,8m² tọa lạc tại ấp N1, xã Bàu Năng, Huyện D, được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 09-11-2022 do anh T1, chị T đứng tên, có tứ cận:

Hướng Đông: Giáp thửa 530 dài 05m;

Hướng Tây: Giáp đường 6-6 dài 05m;

Hướng Nam: Giáp thửa 671 dài 30m;

Hướng Bắc: Giáp thửa 531 dài 30m.

(kèm theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị T đang giữ)

Anh Dương Minh T1 có nghĩa vụ giao cho Chị Huỳnh Thị Thu T số tiền 522.519.200 (năm trăm hai mươi hai triệu, năm trăm mười chín ngàn, hai trăm) đồng là tiền chênh lệch tài sản.

Anh Dương Minh T1 đến cơ quan có thẩm quyền để yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Bản án đã tuyên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ghi nhận: Chị T không yêu cầu giải quyết vật dụng sinh hoạt và tài sản khác trong căn nhà.

4. Về nợ: Không yêu cầu giải quyết.

5. Chi phí tố tụng: Chị T phải chịu 11.240.000 đồng, anh T1 phải chịu 16.860.000 đồng. Do chị T đã nộp 28.100.000 đồng nên anh T1 có nghĩa vụ giao 16.860.000 (mười sáu triệu, tám trăm sáu mươi ngàn) đồng cho chị T.

6. Án phí:

Chị Huỳnh Thị Thu T phải chịu 75.000 (bảy mươi lăm ngàn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 24.900.768 (hai mươi bốn triệu, chín trăm ngàn, bảy trăm sáu mươi tám) đồng án phí chia tài sản chung ($20.000.000 \text{ đồng} + (122.519.200 \text{ đồng} \times 4\%) = 24.900.768 \text{ đồng}$), tổng cộng 24.975.768 (hai mươi bốn triệu, chín trăm bảy mươi lăm ngàn, bảy trăm sáu mươi tám) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 1.862.500 (một triệu, tám trăm sáu mươi hai ngàn, năm trăm) đồng tiền tạm ứng án phí mà chị T tạm nộp theo 02 biên lai thu số 0012903, 0012904 ngày 19-12-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện D. Chị T còn phải nộp thêm 23.113.268 (hai mươi ba triệu, một trăm mười ba ngàn, hai trăm sáu mươi tám) đồng.

Anh Dương Minh T1 phải chịu phải chịu 75.000 (bảy mươi lăm ngàn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 35.351.152 (ba mươi lăm triệu, ba trăm năm mươi một ngàn, một trăm năm mươi hai) đồng án phí chia tài sản chung ($20.000.000 \text{ đồng} + (383.778.800 \text{ đồng} \times 4\%) = 35.351.152 \text{ đồng}$), tổng cộng 35.726.152 (ba mươi lăm triệu, bảy trăm hai mươi sáu ngàn, một trăm năm mươi hai) đồng.

7. Các bên có mặt tại Toà được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng chị H1 vắng mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND H.DMC;
- CCTHA H.DMC;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đào Thị Hiền

